

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		188.638.346.462	131.888.922.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		787.945.359	11.261.111.211
1. Tiền	111		787.945.359	11.261.111.211
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.933.133.104	56.125.917.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.682.607.233	43.952.591.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.970.550.938	11.772.136.648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.761.783.295	882.997.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(580.000.000)	(580.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.191.638	98.191.638
IV. Hàng tồn kho	140		68.917.267.999	64.501.893.163
1. Hàng tồn kho	141		68.917.267.999	64.501.893.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		697.205.130.172	759.213.106.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.200.000	63.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		63.200.000	63.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		684.014.096.825	729.817.117.433
1. TSCĐ hữu hình	221		678.764.433.745	724.475.007.352
- Nguyên giá	222		1.110.425.336.357	1.110.303.059.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(431.660.902.612)	(385.828.052.411)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		5.249.663.080	5.342.110.081
- Nguyên giá	228		7.464.337.763	7.161.937.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.214.674.683)	(1.819.827.682)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.150.326.161	3.371.087.133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.150.326.161	3.371.087.133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.664.945.262	2.370.906.619
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.335.054.738)	(7.629.093.381)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.312.561.924	23.590.794.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.312.561.924	23.590.794.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		885.843.476.634	891.102.028.307
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		785.784.280.141	803.287.998.739
I. Nợ ngắn hạn	310		355.318.763.990	350.712.971.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		89.279.172.650	46.017.536.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.378.000	52.550.095.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.225.663.608	9.602.429.089
4. Phải trả người lao động	314		6.134.106.167	7.716.491.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.132.918.506	13.001.781.652
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.830.054.505	7.282.786.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		251.610.470.554	214.541.851.425
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		430.465.516.151	452.575.027.612
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		430.465.516.151	452.575.027.612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		100.059.196.493	87.814.029.568
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.059.196.493	87.814.029.568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.300.000.000	265.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		265.300.000.000	265.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(165.240.803.507)	(177.485.970.432)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(177.485.970.432)	(203.141.219.699)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12.245.166.925	25.655.249.267
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		885.843.476.634	891.102.028.307

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		213.803.125.724	198.214.675.369	630.514.403.365	667.596.559.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		243.765.636		397.978.364	187.879.100
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		213.559.360.088	198.214.675.369	630.116.425.001	667.408.680.300
4. Giá vốn hàng bán	11		167.067.655.720	161.986.526.169	519.738.598.129	563.262.310.118
5. Lợi nhuận gộp và bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		46.491.704.368	36.228.149.200	110.377.826.872	104.146.370.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		242.878.737	39.036.165	1.275.526.867	1.502.678.710
7. Chi phí tài chính	22		18.967.002.405	20.801.911.042	80.459.516.466	76.814.601.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.143.478.875	13.406.900.931	50.827.370.316	54.806.731.859
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		38.365.755	36.612.294	102.248.636	271.677.611
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.345.682.619	4.417.264.860	12.874.996.207	14.379.636.982
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		24.383.532.326	11.011.397.169	18.216.592.430	14.183.132.483
12. Thu nhập khác	31		3.731.502.722	435.297.443	5.969.900.224	10.662.304.055
13. Chi phí khác	32		351.283.366	238.373.573	2.393.349.454	474.023.397
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3.380.219.356	196.923.870	3.576.550.770	10.188.280.658
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		27.763.751.682	11.208.321.039	21.793.143.200	24.371.413.141
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		27.763.751.682	11.208.321.039	21.793.143.200	24.371.413.141
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

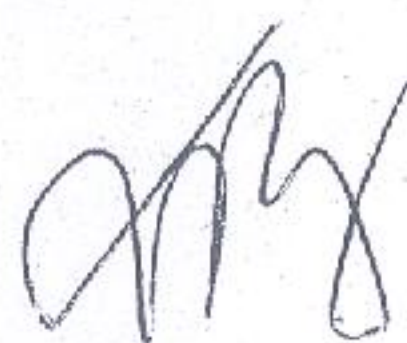
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.763.751.682	11.208.321.039
	2. Điều chỉnh cho các khoản		27.061.600.666	(13.428.043.276)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.450.352.849	12.419.601.266
03	- Các khoản dự phòng		705.961.357	(1.964.615.385)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(3.683.756.837)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(238.192.415)	(6.792.371.389)
06	- Chi phí lãi vay		14.143.478.875	(13.406.900.931)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.825.352.348	(2.219.722.237)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.269.618.782)	(2.357.948.681)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.418.704.293	(3.220.522.560)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập		6.396.485.657	(10.824.608.888)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.715.825.534	1.743.806.438
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.005.565.604)	1.125.267.847
15	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		173.229.760	77.959.594.215
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.426.662.085)	(12.006.835.191)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.172.248.879)	50.199.030.943
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.376.740.000)	(9.724.996.641)
26	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		957.801	4.763.119
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.320.782.199)	(9.720.233.522)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		125.337.969.327	124.193.896.462
33	3. Tiền thu từ đi vay		(101.027.825.781)	(154.256.738.582)
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		24.310.143.546	(30.062.842.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(182.887.532)	10.415.955.301
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		971.007.883	845.709.382
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		(174.992)	1.407.028
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		787.945.359	11.263.071.711
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 NĂM 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5200213597 ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: 265.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Vật liệu xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và hạ tầng cơ sở.

- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết; Kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic.

- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.

- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

- Cho thuê xe có động cơ.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại.

- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.

- Sản xuất vật liệu xây dựng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Quý 4/2015 là thời điểm xây dựng, cùng với sự cố gắng nỗ lực của Ban giám đốc và toàn thể CBCNV trong Công ty, sản xuất và tiêu thụ đạt kế hoạch đề ra, lợi nhuận quý 4/2015 đạt 24,7 tỷ

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong ghi nhận lãi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào bằng chuyển khoản tại thời điểm phát sinh lãi của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản

Tỷ giá khi đánh giá lại số dư tiền gửi và nợ phải trả:

- Đánh giá lại số dư tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đánh giá lại dư nợ phải trả bằng ngoại tệ theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế tính theo lãi suất ban hành tại từng thời điểm của các ngân hàng.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Phải thu khách hàng (TK 131) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán.

Phải thu nội bộ (TK 136) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác (TK 138) gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Phải thu khách hàng (TK 131) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán.

Phải thu nội bộ (TK 136) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác (TK 138) gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-40 năm

- Máy móc, thiết bị: 06-20 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 09-15 năm

- Tài sản dùng trong quản lý: 03-07 năm

- Quyền sử dụng đất: 25 năm

- Phần mềm máy tính: 03 năm

- Phần mềm máy tính: 03 năm

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường định kỳ được trích trước dự phòng phải trả - TK 352 (không sử dụng tài khoản 335)

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Theo dõi chi tiết thời gian trả trước để phân loại trên bảng CĐKT.

Chi phí phát hành trái phiếu không ghi nhận là chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động SX kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả cho người bán (TK 331) gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác, nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu.

- Các khoản không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

Khi lập báo cáo tài chính kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trong trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các chi phí phải trả chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán như lãi vay khoản vay nước ngoài được tính và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo điều khoản của khế ước vay hạch toán trên TK 335.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản chi phí bảo dưỡng duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán vào tài khoản 352 - Dự phòng phải trả do không chắc chắn về mặt thời gian và giá trị, hàng hóa, dịch vụ chưa nhận.

17- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

20- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND		
		Cuối kỳ	Đầu năm	
01- Tiền				
- Tiền mặt		531.462.941	288.888.803	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ		256.482.418	10.972.222.408	
Cộng		787.945.359	11.261.111.211	
02- Các khoản đầu tư tài chính (có bảng kê đính kèm)				
		Cuối kỳ	Đầu năm	
03- Phải thu của khách hàng		11.219.074.087	8.995.859.771	
- Công ty CP đá trắng Vinaconex		21.816.219.471	33.841.714.825	
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải		2.576.749.055	1.115.017.011	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		28.070.564.620		
- Công ty CP KD xi măng Miền Bắc		63.682.607.233	43.952.591.607	
Cộng				
04- Phải thu khác				
		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.761.783.295		882.997.863	
- Ký cược, ký quỹ;	454.179.078		454.179.078	
- Tạm ứng	282.088.838		64.265.052	
- Phải thu khác.	3.025.515.379		364.553.733	
b) Dài hạn	63.200.000		63.200.000	
- Ký cược, ký quỹ;	63.200.000		63.200.000	
Cộng	3.824.983.295		946.197.863	

05- *Nợ xấu*

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh

- Công ty CP đá trắng Vinaconex
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải
- Công ty CP đầu tư khoáng sản Sơn La

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
29.990.121.012	29.410.121.012	43.417.574.596	42.837.574.596
8.898.029.941	8.898.029.941	8.995.859.771	8.995.859.771
20.512.091.071	20.512.091.071	33.841.714.825	33.841.714.825
580.000.000		580.000.000	
29.990.121.012	29.410.121.012	43.417.574.596	42.837.574.596

06- *Hàng tồn kho:*

- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
22.336.825.547	-	13.057.125.051	-
6.890.797.881	-	11.731.657.546	-
1.888.168.442	-	1.582.361.006	-
37.801.476.129	-	38.130.749.560	-
68.917.267.999		64.501.893.163	

07- *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

- Mua sắm;
- Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn
- XDCB;
- Dây chuyền sản xuất mới
- CP đầu tư mở Kiên Thành
- Phần mềm kế toán FAST
- Sửa chữa.
- Chi phí sửa chữa lớn
- Chi phí sửa chữa khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
650.000.000		650.000.000	
650.000.000		650.000.000	
4.974.000.459		2.403.565.659	
2.252.365.659		2.252.365.659	
2.721.634.800			
		151.200.000	
526.325.702		317.521.474	
526.325.702		317.521.474	
6.150.326.161	0	3.371.087.133	

08- *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	451.459.622.419	619.782.545.808	35.573.121.066	1.361.353.561	1.108.176.642.854
- Mua trong kỳ	0	270.000.000	2.213.318.840		2.483.318.840
- Thanh lý, nhượng bán	234.625.337	0		0	234.625.337
Số dư cuối kỳ	451.224.997.082	620.052.545.808	37.786.439.906	1.361.353.561	1.110.425.336.357
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	131.266.051.024	266.167.455.869	20.830.665.374	1.121.282.147	419.385.454.414
- Khấu hao trong kỳ	4.630.439.933	6.837.663.744	847.320.434	26.529.891	12.341.954.002
- Giảm do thanh lý nhượng	66.505.804				66.505.804
Số dư cuối kỳ	135.829.985.153	273.005.119.613	21.677.985.808	1.147.812.038	431.660.902.612
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	315.395.011.929	346.507.426.195	11.681.727.750	213.541.523	688.791.188.440
- Tại ngày cuối kỳ	315.395.011.929	347.047.426.195	16.108.454.098	213.541.523	678.764.433.745

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

75.372.637

9- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	0	7.464.337.763
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000		7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu kỳ	2.010.924.223	95.351.613	0	2.106.275.836
- Khấu hao trong kỳ	83.198.847	25.200.000	0	108.398.847
Số dư cuối kỳ	2.094.123.070	120.551.613	0	2.214.674.683
Giá trị còn lại				0
- Tại ngày đầu kỳ	5.092.513.540	265.548.387	0	5.358.061.927
- Tại ngày cuối kỳ	5.009.314.693	240.348.387	0	5.249.663.080

10- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2014
- Các khoản khác
- Chi phí sửa chữa lớn 2015

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.312.561.924	23.590.794.992
	-	15.722.175.105
	-	7.000.000.000
	812.561.924	868.619.887
	4.500.000.000	
	5.312.561.924	23.590.794.992

11- Vay và nợ thuê tài chính (có bảng kê chi tiết đính kèm)

12- Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc
- Công ty CP Nhựa Bao bì Vinh
- Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn
- China National Heavy Machinery
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng
- Công ty TNHH sản xuất bao bì
- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

31/12/2015		01/01/2015	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
43.521.615.448	43.521.615.448	5.681.518.689	5.681.518.689
28.966.300	28.966.300	5.104.594.800	5.104.594.800
1.262.997.700	1.262.997.700	3.038.502.700	3.038.502.700
9.862.859.200	9.862.859.200	7.928.610.300	7.928.610.300
2.942.688.850	2.942.688.850	1.422.930.600	1.422.930.600
15.483.049.666	15.483.049.666	-	-
16.176.995.486	16.176.995.486	22.841.378.921	22.841.378.921
89.279.172.650	89.279.172.650	46.017.536.010	46.017.536.010

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
- Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh
- Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn
- China National Heavy Machinery
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp

Cộng

1.262.997.700	1.262.997.700	3.038.502.700	3.038.502.700
28.966.300	28.966.300	5.104.594.800	5.104.594.800
977.179.752	977.179.752	977.179.752	977.179.752
9.862.859.200	9.862.859.200	7.928.610.300	7.928.610.300
2.942.688.850	2.942.688.850	1.422.930.600	1.422.930.600
15.074.691.802	15.074.691.802	18.471.818.152	18.471.818.152

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối kỳ
7.449.006.901	63.385.692.138	69.280.529.708	1.554.169.331
267.492.416	201.422.413	409.029.250	59.885.579
298.723.422	2.932.173.857	2.911.163.935	319.733.344
0	786.763.268	786.763.268	0
1.289.350.667	2.973.452.223	3.331.441.581	931.361.309
297.855.683	2.701.287.874	2.638.629.512	360.514.045
9.602.429.089	72.980.791.773	79.357.557.254	3.225.663.608

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay
- Trích phí bảo lãnh phải trả Tổng Vinaconex
- Thuế nhà thầu phải trả tương ứng với lãi vay đã trích
- Chi phí phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.035.805.676	12.635.602.598
		209.044.175
	42.372.664	82.252.132
	54.740.166	74.882.747
Cộng	2.132.918.506	13.001.781.652

15- Phải trả ngắn hạn khác

- a) Ngắn hạn
 - Kinh phí công đoàn;
 - Bảo hiểm xã hội;
 - Bảo hiểm y tế;
 - Bảo hiểm thất nghiệp;
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Phải trả tổng công ty Vinaconex về phí BL và các nội dung khác
- Phải trả khác
- b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Phải trả tổng công ty Vinaconex về phí BL và các nội dung khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.830.054.505	7.282.786.240
	1.609.266.081	1.328.813.811
	625.085.193	757.429.001
	102.596.161	62.563.505
	49.064.388	28.883.435
	396.999.999	324.508.449
		4.750.018.043
	47.042.683	30.569.993
		4.750.018.043

16- Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2015

0
0

Cộng

17- Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

- Chi tiêu
- Số dư đầu năm trước
- Lãi trong kỳ trước
- Tăng vốn trong kỳ trước
- Số dư cuối kỳ trước
- Số dư đầu năm nay
- Lãi trong năm nay
- Số dư cuối năm nay

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
256.000.000.000	-203.141.219.699	52.858.780.301
0	14.501.436.696	14.501.436.696
9.300.000.000		9.300.000.000
265.300.000.000	-188.639.783.003	76.660.216.997
265.300.000.000	-177.485.970.432	87.814.029.568
0	12.245.166.925	12.245.166.925
265.300.000.000	-165.240.803.507	100.059.196.493

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP kinh doanh Xi măng Miền Bắc	119.517.160.000	0,4505	119.517.160.000	0,4505
Tổng Công ty Cổ phần Vinaconex	66.560.000.000	0,2509	66.560.000.000	0,2509
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái	4.262.460.000	0,0161	4.262.460.000	0,0161
Công ty Cổ phần Xây dựng số 01	6.148.000.000	0,0232	6.148.000.000	0,0232
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	5.800.000.000	0,0219	5.800.000.000	0,0219
Công ty Cổ phần Xây dựng số 03	2.494.180.000	0,0094	2.494.180.000	0,0094
Các cổ đông khác	60.518.200.000	0,2280	60.518.200.000	0,2280
Cộng	265.300.000.000	1,0000	265.300.000.000	1,0000
c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Kỳ này		Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				0
+ Vốn góp đầu năm	265.300.000.000			265.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0		0
+ Vốn góp giảm trong năm		0		0
+ Vốn góp cuối năm	265.300.000.000			265.300.000.000
d) Cổ phiếu				
		Năm nay		Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		26.530.000		26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		26.530.000		26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông		26.530.000		26.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-
- Cổ phiếu phổ thông		-		-
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		26.530.000		26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông		26.530.000		26.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):		10.000		10.000
18- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				
a) Ngoại tệ		Cuối kỳ		Đầu năm
- Đô la Mỹ		8.749,56		10.165,29
- Euro				70,69
19- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
		Kỳ này		Kỳ trước
Doanh thu		213.803.125.724		198.214.675.369
- Doanh thu bán hàng		210.954.686.511		197.127.615.091
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.848.439.213		1.087.060.278
		243.765.636		0
20- Các khoản giảm trừ doanh thu				
		243.765.636		
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
21- Giá vốn hàng bán				
		Kỳ này		Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		167.067.655.720		161.986.526.169
Cộng:		167.067.655.720		161.986.526.169
22- Doanh thu hoạt động tài chính				
		Kỳ này		Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		956.455		39.036.165
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		241.922.282		
Cộng:		242.878.737		39.036.165

23- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	14.143.478.875	13.406.900.931
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.966.913.147	5.808.991.075
- Chi phí tài chính khác	856.610.383	1.586.019.036
Cộng	18.967.002.405	20.801.911.042
24- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	2.049.103.501	2.440.203.767
Chi phí khấu hao	289.517.076	289.772.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483.111.356	601.999.034
Chi phí khác bằng tiền	523.950.686	1.085.289.489
Cộng	3.345.682.619	4.417.264.860
25- Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bằng tiền khác	21.699.091	36.612.294
Phí sử dụng nhãn hiệu hàng hoá	16.666.664	
Cộng	38.365.755	36.612.294
26- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thanh lý TSCĐ	406.311.948	586.905
Thu nhập khác	3.325.190.774	434.710.538
Cộng	3.731.502.722	435.297.443
27- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	183.163.833	238.373.573
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	168.119.533	
Cộng	351.283.366	238.373.573
28- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	179.312.768.523	163.829.204.942
- Chi phí nhân công;	8.253.991.845	18.457.468.255
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12.450.352.849	12.419.601.266
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	41.752.631.571	39.851.260.325
- Chi phí khác bằng tiền.	447.642.722	442.428.609
Cộng	242.217.387.510	234.999.963.397
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.763.751.682	11.208.321.039
Các khoản điều chỉnh tăng	183.163.833	238.373.573
- Chi phí không hợp lệ	183.163.833	238.373.573
Các khoản điều chỉnh giảm		-11.446.694.612
- Chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế trong kỳ		-11.446.694.612
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.946.915.515	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- 1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - 2- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - 3- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - 4- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên

Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Cương